|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH QUẢNG BÌNH  **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  Số: /SGDĐT-KHTC  V/v góp ý dự thảo Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Bình | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Quảng Bình, ngày tháng 4 năm 2021* |

Kính gửi:

* Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
* Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ.

Thực hiện Công văn số 324/UBND-TH ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức triển khai thu thập thông tin, tổng hợp ý kiến, hoàn thành dự thảo Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Để hoàn thiện Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Bình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Giáo dục và Đào tạo kính đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, các đơn vị liên quan thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo góp ý dự thảo Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Bình *(có Phụ lục về cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non và Dự thảo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kèm theo).*

Nội dung góp ý gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo và qua email: [nxlong@quangbinh.edu.vn](mailto:nxlong@quangbinh.edu.vn) trước ngày 29/4/2021. Nếu có vướng mắc vui lòng liên hệ qua số điện thoại 0912.589.450 (gặp đồng chí Đinh Ngọc Hà) hoặc 0942.817.880 (gặp đồng chí Nguyễn Xuân Long) để được giải đáp.

Trân trọng!

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như kính gửi;  - Các phòng: GDMN, KHTC, TTr; TCCB,  KT và KĐCLGD (để thực hiện);  - Phòng GDĐT các huyện, TX, TP;  - Cổng TTĐT ngành;  - Lưu VT, KHTC. | **GIÁM ĐỐC**  **Đặng Ngọc Tuấn** |

**PHỤ LỤC**

**Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non**

*(Kèm theo Công văn số /SGDĐT-KHTC ngày tháng 4 năm 2021*

*của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

1. **Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non**

* Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
* Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
* Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;
* Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
* Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ Trường mầm non;
* Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của liên bộ: Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;
* Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
* Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục Đồ dùng - Đồ chơi – Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;
* Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Tiêu chuẩn kỹ thuật Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;
* Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non;
* Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
* Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT, ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

1. **Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non**

* Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật theo hai phương pháp: Phương pháp tiêu chuẩn, phương pháp thống kê kinh nghiệm;
* Không sử dụng phương pháp pháp phân tích, thực nghiệm, vì:

+ Các định mức đã xây dựng đều được xác định được bằng một trong hai phương pháp nêu trên;

+ Phải có thời gian để tiến hành phân tích, thực nghiệm (thông thường từ 1 đến 3 năm);

+ Số lượng thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất cần phải xây dựng định mức bằng phương pháp thực nghiệm không nhiều (tiêu hao điện, nước, văn phòng phẩm, thời gian sử dụng cơ sở vật chất đặc thù như hiên chơi, sân chơi, nhà đa chức năng …).

1. **Quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non**

* Định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng theo các bước sau:

+ Bước 1: Xây dựng đề cương, biểu mẫu;

+ Bước 2: Họp hướng dẫn xây dựng, thống nhất đề cương, kế hoạch thực hiện;

+ Bước 3: Hoàn thiện dự thảo lần 1;

+ Bước 4: Tổ chức lấy ý kiến dự thảo (đối tượng lấy ý kiến: giáo viên, cơ sở giáo dục, chính quyền cấp huyện);

+ Bước 5: Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo trình thẩm định.

* Không tổ chức hội thảo, không khảo sát thực tế tại đơn vị, vì:

+ Phương pháp xây dựng định mức là phương pháp tiêu chuẩn, thống kê kinh nghiệm;

+ Lực lượng xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật là cán bộ quản lý, giáo viên hiện đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non;

+ Đối tượng góp ý chủ yếu là cán bộ, giáo viên hiện đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non; phần lớn ý kiến góp ý đồng ý với dự thảo, không có ý kiến trái chiều.

1. **Nội dung dịch vụ giáo dục mầm non**

* Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi;
* Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi;
* Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi;
* Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 tuổi đến 4 tuổi;
* Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 4 tuổi đến 5 tuổi;
* Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi.

1. **Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non**

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức cơ sở vật chất, cụ thể:

* Định mức lao động: Xác định mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.
* Định mức thiết bị: Xác định thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.
* Định mức vật tư: Xác định mức tiêu hao từng loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.
* Định mức cơ sở vật chất: Xác định thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại phòng sinh hoạt chung, phòng chức năng để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

1. **Xác định định mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục mầm non**
2. ***Định mức lao động***

Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp (trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ...) + Định mức lao động gián tiếp (lao động quản lý; phục vụ...). Định mức lao động giáo dục mầm non tính theo giờ hành chính của từng nhóm, lớp để hoàn thành chương trình chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục của nhóm, lớp đó (01 năm học).

* Định mức lao động trực tiếp = Thời gian thực hiện chương trình + thời gian nấu ăn phục vụ trẻ

+ Thời gian thực hiện chương trình 01 năm = thời gian thực hiện chương trình tối đa 01 ngày x 5 ngày x 35 tuần;

+ Thời gian nấu ăn cho trẻ nhà trẻ = số trẻ trong 01 nhóm/35 x 8 giờ x 5 ngày x 35 tuần (số trẻ trong 01 nhóm trẻ: nhóm từ 3 đến 12 tháng là 15 trẻ, nhóm từ 13-24 tháng là 20 trẻ, nhóm từ 25-36 trẻ là 25 trẻ);

+ Thời gian nấu ăn cho trẻ mẫu giáo = số trẻ trong 01 lớp/50 x 8 giờ x 5 ngày x 35 tuần (số trẻ trong 01 lớp: lớp 3-4 tuổi là 25 trẻ, lớp 4-5 là 30 trẻ, lớp 5-6 tuổi là 35 trẻ);

* Định mức lao động gián tiếp = hao phí lao động quản lý + hao phí lao hộ hỗ trợ phục vụ + lao động hợp đồng vệ sinh, bảo vệ + hao phí lao động kiêm nhiệm.

Định mức lao động gián tiếp được tính trong điều kiện trường mầm non ở vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo có dưới 6 nhóm lớp và từ 6 nhóm lớp trở lên (Vùng miền núi); trường mầm non ở vùng trung du, đồng bằng, thành phố có dưới 9 nhóm lớp và từ 9 nhóm nhóm lớp trở lên (Vùng đồng bằng). Số lao động gián tiếp theo vị trí việc làm được bố trí người làm việc, gồm:

**Đơn vị tính: Người**

| **TT** | **Vị trí việc làm** | **Vùng miền núi** | | **Vùng đồng bằng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trường từ 6 nhóm lớp trở lên** | **Trường dưới 6 nhóm lớp** | **Trường từ 9 nhóm lớp trở lên** | **Trường dưới 9 nhóm lớp** |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 1 | 2 | 1 |
| 3 | Nhân viên hỗ trợ | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 4 | Bảo vệ, vệ sinh | 2 | 2 | 2 | 2 |

Ngoài vị trí việc làm được bố trí người làm việc, còn có các vị trí việc làm kiêm nhiệm tính vào lao động gián tiếp gồm:

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Vùng miền núi** | | **Vùng đồng bằng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trường từ 6 nhóm lớp trở lên** | **Trường dưới 6 nhóm lớp** | **Trường từ 9 nhóm lớp trở lên** | **Trường dưới 9 nhóm lớp** |
| 1 | Số tổ | Tổ | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 2 | Vị trí việc làm kiêm nhiệm |  | 8 | 6 | 8 | 6 |
| 2.1 | Chủ tịch công đoàn | Người | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2.2 | Phó chủ tịch công đoàn | Người | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2.3 | Tổ trưởng công đoàn | Người | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 2.4 | Tổ phó tổ công đoàn | Người | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 3 | Số tiết kiêm nhiệm 01 tuần | Tiết | 30 | 24 | 30 | 24 |
| 3.1 | Chủ tịch công đoàn | Tiết | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 3.2 | Phó chủ tịch công đoàn | Tiết | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 3.3 | Tổ trưởng công đoàn | Tiết | 9 | 6 | 9 | 6 |
| 3.4 | Tổ phó tổ công đoàn | Tiết | 9 | 6 | 9 | 6 |

Tính lao động gián tiếp như sau:

+ Lao động gián tiếp quản lý = {Giờ làm việc hành chính của Ban giám hiệu – số giờ dạy của Ban giám hiệu (đã tính vào lao động trực tiếp)}/số nhóm lớp = {(8 giờ x 5 ngày x 35 tuần + số hiệu phó x 8 giờ x 5 ngày x 35 tuần) – (2 giờ x 35 tuần + số hiệu phó x 4 giờ x 35 tuần)}/số nhóm lớp;

+ Lao động gián tiếp hỗ trợ = số lao động hỗ trợ x 8 giờ x 5 ngày x 35 tuần/số nhóm lớp;

+ Lao động gián tiếp hợp đồng = lao động hợp đồng vệ sinh + lao động hợp đồng bảo vệ

Lao động gián tiếp hợp đồng vệ sinh = 01 người x 8 giờ x 5 ngày x 35 tuần/số nhóm lớp;

Lao động gián tiếp hợp đồng bảo vệ = 24 giờ x 7 ngày x 35 tuần/số nhóm, lớp;

+ Lao động gián tiếp kiêm nhiệm = số tiết kiêm nhiệm 01 tuần x 35 tuần/số nhóm lớp.

Tỷ lệ hao phí lao động gián tiếp không kể lao động hợp đồng bảo vệ, vệ sinh trong tổng số như sau:

**Đơn vị tính: %**

| **TT** | **Quy mô trường** | **03-12 th** | **13-24 th** | **25-36 th** | **3-4 T** | **4-5 T** | **5-6 T** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Vùng miền núi |  |  |  |  |  |  |
|  | - Trường dưới 6 nhóm lớp | 23,31 | 22,47 | 21,68 | 24,79 | 24,12 | 23,48 |
|  | - Trường từ 6 nhóm lớp trở lên | 14,58 | 14 | 13,46 | 15,63 | 15,15 | 14,71 |
| 2 | Vùng đồng bằng |  |  |  |  |  |  |
|  | - Trường dưới 9 nhóm lớp | 17,84 | 17,15 | 16,51 | 19,06 | 18,5 | 17,98 |
|  | - Trường từ 9 nhóm lớp trở lên | 12,62 | 12,1 | 11,63 | 13,54 | 13,12 | 12,73 |

Trình độ chuyên môn, kỹ thuật của lao động trực tiếp và lao động gián tiếp thực hiện dịch vụ giáo dục phải đạt được trình độ tối thiểu theo quy định của pháp luật.

1. ***Định mức thiết bị***

Định mức thiết bị được xác định trên cơ sở danh mục thiết bị cần thiết và thời gian sử dụng thiết bị đó để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Danh mục thiết bị cần thiết bao gồm danh mục theo quy định của Bộ GDĐT, danh mục thiết bị do giáo viên tự nghiên cứu để đáp ứng yêu cầu dạy học;

Một số thiết bị có trong danh mục thiết bị tối thiểu nhưng thực tế không dùng hoặc không cần đến đưa ra khỏi định mức như đầu DVD, băng đĩa.

- Thời gian sử dụng thiết bị là thời gian thực tế đưa thiết bị ra sử dụng để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

Thời gian sử dụng thiết bị được xác định trên cơ sở khung chương trình giáo dục do Bộ GDĐT ban hành và kinh nghiệm thực tế dạy học của giáo viên.

Định mức thiết bị chỉ tính những thiết bị phục vụ trực tiếp cho việc dạy học, chưa tính thiết bị phục vụ công tác quản lý.

1. ***Định mức vật tư***

Định mức vật tư được xác định trên cơ sở danh mục và số lượng, khối lượng vật tư cần thiết tiêu hao để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

- Danh mục vật tư cần thiết bao gồm danh mục theo quy định của Bộ GDĐT, danh mục vật tư khác do giáo viên tự nghiên cứu để đáp ứng yêu cầu dạy học;

- Mức tiêu hao vật tư được xác định bằng tổng vật tư tiêu hao để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ hoàn thành chương trình lớp học. Số liệu xác định căn cứ nội dung chương trình giáo dục do Bộ GDĐT ban hành, kinh nghiệm dạy học của giáo viên, có đối chiếu thực tế tại một số trường.

Các thiết bị dạy học có thời hạn sử dụng từ 01 năm trở xuống được coi là tiêu hao hết trong năm học và được tính vào danh mục vật tư.

Định mức vật tư chỉ tính những vật tư tiêu hao phục vụ trực tiếp cho việc dạy học, chưa tính vật tư tiêu hao phục vụ công tác quản lý.

Một số danh mục vật tư chưa xây dựng được định mức: Văn phòng phẩm, điện, nước …vì những loại vật tư này hiện nay Nhà nước chưa có quy định mức tiêu hao, các cơ sở giáo dục không phản ánh riêng mức tiêu hao cho từng lớp học, từng học sinh, để có số liệu thống kê thực tế cần phải có thời gian.

1. ***Định mức cơ sở vật chất***

Chỉ xác định định mức cơ sở vật chất liên quan trực tiếp đến hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ của từng trẻ, nhóm, lớp trẻ; chưa xác định định mức cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, phục vụ chung. Định mức cơ sở vật chất được xác định như sau:

Định mức sử dụng tính cho 01 trẻ (m2, giờ) = diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 01 học sinh (m2) x tổng thời gian sử dụng tính cho 01 học sinh (giờ).

* Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 01 trẻ bằng mức tối thiểu theo quy định của Bộ GDĐT. Riêng phòng sinh hoạt chung đối với nhóm 3 tháng đến 6 tháng tính bằng 1,6m2/trẻ để đảm bảo phòng có diện tích tối thiểu 24m2.
* Tổng thời gian sử dụng tính cho 01 trẻ bằng tổng thời gian sử dụng cơ sở vật chất để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Được xác định trên cơ sở thời gian thực hiện chương trình theo quy định của Bộ GDĐT, kinh nghiệm thực tế của giáo viên.
* Phương pháp xác định các chỉ tiêu:

+ Thời gian sử dụng phòng sinh hoạt chung = thời gian thực hiện chương trình - thời gian ngủ - thời gian thực hiện các hoạt động khác (giáo dục thể chất, nghệ thuật, làm quen ngoại ngữ, tin học, chơi ngoài trời).

+ Thời gian ngủ, thực hiện các hoạt động khác được xác định = thời gian sử dụng 01 tuần x 35 tuần.

1. ***Thuyết minh định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non***

\* Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non là lượng tiêu hao cần thiết của các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 01 trẻ mầm non trong một nhóm, lớp đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

\* Đinh mức tiêu hao lao động gián tiếp được xác định cho 4 loại trường có quy mô khác nhau, gồm:

* Trường mầm non vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo có quy mô dưới 6 nhóm, lớp;
* Trường mầm non vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo có quy mô từ 6 nhóm, lớp trở lên;
* Trường mầm non vùng trung du, đồng bằng, thành phố có quy mô dưới 9 nhóm, lớp;
* Trường mầm non vùng trung du, đồng bằng, thành phố có quy mô từ 9 nhóm, lớp trở lên;

Việc xác định quy mô trường học căn cứ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (quy mô tối đa, tối thiểu; quy mô phân theo hạng trường để bố trí lao động gián tiếp), quy mô bình quân thực tế các năm gần đây trên địa bàn tỉnh.

\* Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non được xác định trong điều kiện:

* Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có 15 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày;
* Nhóm trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi có 20 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày;
* Nhóm trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi có 25 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày;
* Lớp mẫu giáo từ 3 tuổi đến 4 tuổi có 25 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày.
* Lớp mẫu giáo từ 4 tuổi đến 5 tuổi có 30 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày.
* Lớp mẫu giáo từ 5 tuổi đến 6 tuổi có 35 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày.

\* Trường hợp tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo nhóm, lớp khác với các điều kiện quy định tại điểm b, điểm c mục này, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.